

Số: /2025/QĐ-UBND Cao Bằng, ngày tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hoá, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ điều chỉnh một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 03 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 41/2025/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 123/2014/TT-BTC ngày 27/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS); Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định hệ thống mục lục ngân sách nhà nước đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 93/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019; Thông tư số 51/2022/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 84/2024/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BD TTG ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương

trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc sửa đổi, bổ sung Điều 5 của quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Cao Bằng;

UBND tỉnh ban hành Quyết định quy định công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Kèm theo Quyết định này quy định công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn sự nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2025 và thay thế các Quyết định:

- Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng Ban hành quy định công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn thuộc

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, ban hành kèm theo Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo; Thành viên Ban chỉ đạo các Chương trình Mục tiêu quốc gia tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, cá nhân và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Bộ Tài Chính;
- Bộ Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế-Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT, các UV UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- VP UBND tỉnh: các PCVP; CVNCTH;
- Trung tâm Thông tin – Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT (pvT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Hải Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Kèm theo Quyết định số: /2025/QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Cao Bằng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng bằng nguồn vốn sự nghiệp thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các công trình hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng trên địa bàn xã, xóm do cấp có thẩm quyền giao cho Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã hoặc xóm quản lý (kể cả các công trình không đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn thuộc chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I từ năm 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng), sau thời gian quản lý, khai thác đã bị xuống cấp, hư hỏng.

2. Quy định này không áp dụng đối với công trình phục vụ mục đích kinh doanh dịch vụ có thu phí duy tu, bảo dưỡng; trụ sở UBND cấp xã; công trình thuộc lĩnh vực bí mật quốc gia; công trình phục vụ an ninh, quốc phòng; công trình đã giao cho hộ hoặc nhóm hộ quản lý sử dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng: Là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong quá trình khai thác sử dụng. Nội dung duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: Kiểm tra, theo dõi, kiểm định chất lượng, quan trắc công trình; bổ sung, thay thế hạng mục, thiết bị công trình đe việc khai thác sử dụng công trình đảm bảo an toàn nhưng không bao gồm các hoạt động làm thay đổi công năng, quy mô công trình.

2. Kiểm tra công trình là việc xem xét bằng trực quan hoặc bằng thiết bị chuyên dụng để đánh giá hiện trạng công trình nhằm phát hiện các dấu hiệu xuống

cấp, những hư hỏng của công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình. Kiểm tra công trình gồm kiểm tra thường xuyên, định kỳ và đột xuất.

3. Quan trắc công trình là hoạt động theo dõi, đo đạc, ghi nhận sự biến đổi về hình học, biến dạng, chuyển dịch và các thông số kỹ thuật khác của công trình và môi trường xung quanh theo thời gian.

4. Kiểm định xây dựng là hoạt động kiểm tra, đánh giá chất lượng hoặc nguyên nhân hư hỏng, giá trị, thời hạn sử dụng và các thông số kỹ thuật khác của sản phẩm xây dựng, bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng thông qua quan trắc, thí nghiệm kết hợp với việc tính toán, phân tích.

5. Sửa chữa công trình là việc khắc phục hư hỏng của công trình được phát hiện trong quá trình khai thác, sử dụng nhằm đảm bảo sự làm việc bình thường và an toàn của công trình (không thay đổi công năng sử dụng và quy mô của công trình).

6. Quy trình duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng là tài liệu quy định về trình tự, nội dung và chỉ dẫn thực hiện các công việc duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng.

7. Chủ sở hữu công trình là cá nhân, tổ chức có quyền sở hữu công trình theo quy định của pháp luật.

8. Người quản lý, sử dụng công trình là chủ sở hữu trong trường hợp chủ sở hữu trực tiếp quản lý, sử dụng công trình hoặc là người được chủ sở hữu công trình ủy quyền quản lý, sử dụng công trình trong trường hợp chủ sở hữu không trực tiếp quản lý, sử dụng công trình.

Điều 4. Yêu cầu chung về công tác duy tu, bảo dưỡng công trình

1. Công trình được duy tu, bảo dưỡng là công trình đầu tư sau khi đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trên địa bàn xã, xóm. Nhà nước chỉ hỗ trợ công tác duy tu, bảo dưỡng, vận hành kể từ thời gian đã hết thời hạn bảo hành công trình.

2. Duy tu, bảo dưỡng công trình nhằm duy trì những đặc trưng kỹ thuật, mỹ thuật và công năng công trình đảm bảo công trình vận hành, khai thác, sử dụng phù hợp với yêu cầu của thiết kế trong suốt quá trình khai thác sử dụng.

3. Mỗi công trình phân cấp cho cấp xã quản lý phải được giao cho 01 tổ chức, cá nhân cụ thể chịu trách nhiệm vận hành, duy tu bảo dưỡng, bảo vệ và sửa chữa thường xuyên. Công tác quản lý, khai thác vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình phải được thực hiện trong suốt quá trình sử dụng và bắt đầu ngay sau khi công trình được nghiệm thu bàn giao.

4. Việc duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng, thiết bị công trình phải được thực hiện theo kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và quy trình duy tu, bảo dưỡng được phê duyệt.

5. Việc duy tu, bảo dưỡng công trình phải bảo đảm an toàn đối với công trình, người và tài sản.

6. UBND cấp xã giao đơn vị trực thuộc UBND xã làm chủ đầu tư đối với nguồn kinh phí sự nghiệp hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng công trình.

Nguồn kinh phí hỗ trợ này, được phép sử dụng cho công tác quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình xây dựng trên địa bàn do UBND cấp xã được giao quản lý.

7. Thành lập tổ công tác duy tu, bảo dưỡng.

Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng được UBND cấp xã ra quyết định thành lập trên cơ sở bầu chọn của hội nghị dân cư xóm/tổ dân phố được hưởng lợi từ công trình và giao thực hiện nhiệm vụ quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình trên địa bàn.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng

1. Trong quá trình quản lý, khai thác, vận hành sử dụng công trình, tùy theo đặc điểm của từng loại công trình, người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm tổ chức xây dựng nội quy sử dụng, kế hoạch, phương án bảo vệ, khai thác công trình; phát hiện, xử lý kịp thời đối với công trình có dấu hiệu nguy hiểm không đảm bảo an toàn cho khai thác sử dụng theo hướng dẫn, quy định hiện hành; cấm biển báo nội quy công trình; có phương án bảo vệ công trình thường xuyên trong các tình huống nguy hiểm như mưa bão, lũ lụt, hỏa hoạn...; vận hành công trình theo đúng quy trình kỹ thuật, nội quy sử dụng; có kế hoạch kiểm tra định kỳ công trình trước và sau các đợt thiên tai (mưa bão, lũ lụt, hỏa hoạn...) để có biện pháp phòng chống, giảm thiểu rủi ro, thiệt hại và biện pháp khắc phục hư hỏng nhằm đảm bảo công trình hoạt động bình thường.

2. Công tác quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng công trình phải đảm bảo huy động sự tham gia đóng góp của người quản lý, sử dụng công trình.

a) Đối với công việc sửa chữa công trình được UBND cấp xã giao cho Tổ công tác duy tu bảo dưỡng công trình chịu trách nhiệm thực hiện.

b) Đối với những công việc duy tu bảo dưỡng thường xuyên, Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng công trình thông báo rộng rãi và huy động người dân được hưởng lợi từ công trình thực hiện công việc. Các hoạt động này là đóng góp của người sử dụng vào duy tu bảo dưỡng thường xuyên công trình.

Điều 6. Trình tự thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng công trình

1. Lập kế hoạch và dự toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình.
2. Quản lý, phân bổ vốn duy tu, bảo dưỡng.
3. Thực hiện quản lý vận hành và quản lý chất lượng công việc duy tu, bảo dưỡng công trình.
4. Thủ tục thanh quyết toán nguồn vốn duy tu, bảo dưỡng công trình.

Điều 7. Lập kế hoạch và dự toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình

1. Lập kế hoạch và dự toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình

a) Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng công trình lập kế hoạch quản lý khai thác và duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng hàng năm trên cơ sở hiện trạng công trình.

b) UBND cấp xã giao đơn vị trực thuộc có trách nhiệm hỗ trợ Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng công trình trong công tác lập dự toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng.

c) Với những công việc phát hiện cần phải sửa chữa, thay thế, Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng công trình thông qua Ban quản lý thôn thông báo cho UBND cấp xã đề lập xác định khối lượng và hỗ trợ lập dự toán kinh phí thực hiện sửa chữa theo quy định.

2. Nội dung của kế hoạch duy tu, bảo dưỡng cho năm sau với các nội dung gồm:

a) Tên công việc thực hiện: Duy tu, bảo dưỡng công trình; sửa chữa định kỳ; sửa chữa đột xuất.

b) Thời gian thực hiện: Dự kiến thời gian thực hiện và thời gian hoàn thành theo quy trình duy tu, bảo dưỡng hoặc theo yêu cầu thực tế đối với sửa chữa đột xuất.

c) Phương thức thực hiện: Người quản lý, sử dụng tự tổ chức thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân đủ điều kiện năng lực thực hiện.

d) Chi phí thực hiện duy tu, bảo dưỡng: Theo hướng dẫn tại Phụ lục II đính kèm quyết định này.

3. Chi phí duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng được xác định bằng dự toán. Dự toán chi phí duy tu bảo dưỡng công trình gồm: Chi phí thực hiện các công việc duy tu, bảo dưỡng định kỳ hàng năm, chi phí sửa chữa công trình, chi phí tư vấn phục vụ duy tu, bảo dưỡng công trình, chi phí quản lý thuộc trách nhiệm chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình. Dự toán chi phí duy tu, bảo dưỡng công trình được xác định như sau:

a) Chi phí thực hiện các công việc duy tu, bảo dưỡng định kỳ hàng năm: Được xác định bằng định mức tỷ lệ phần trăm (%) nhân với chi phí xây dựng và chi phí thiết bị công trình, trong đó:

a.1) Chi phí xây dựng và chi phí thiết bị công trình xác định căn cứ vào giá trị quyết toán của công trình và điều chỉnh về mặt bằng giá tại thời điểm lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng. Trường hợp chưa có giá trị quyết toán của công trình thì chi phí xây dựng và chi phí thiết bị xác định theo suất vốn đầu tư của công trình tương ứng do cơ quan có thẩm quyền công bố.

Định mức tỷ lệ phần trăm (%) chi phí thực hiện các công việc duy tu, bảo dưỡng định kỳ hàng năm xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm quyết định này.

a.2) Căn cứ loại, cấp công trình, quy trình bảo trì công trình, điều kiện quản lý khai thác cụ thể của công trình, tổ công tác duy tu, bảo dưỡng công trình lập kế hoạch và chi phí thực hiện các công việc duy tu, bảo dưỡng định kỳ hàng năm của công trình. Chi phí này không được vượt định mức tỷ lệ phần trăm (%) chi phí thực

hiện các công việc duy tu bảo dưỡng định kỳ hàng năm. Dự toán chi phí cho công tác duy tu, bảo dưỡng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

a.3) Trường hợp đối với công trình không có lưu giữ hồ sơ bản vẽ hoàn công, UBND cấp xã giao đơn vị trực thuộc thực hiện quản lý nguồn vốn duy tu, bảo dưỡng lập lại hồ sơ bản vẽ hoàn công theo thực tế hiện trạng công trình, cụ thể: Mô tả được vị trí, kích thước, vật liệu và thiết bị được sử dụng thực tế, kết hợp với ảnh chụp mô tả hiện trạng công trình (nếu có).

a.4) Trường hợp gặp khó khăn trong khảo sát, lập Hồ sơ bản vẽ hoàn công công trình, UBND cấp xã giao đơn vị trực thuộc thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực để hỗ trợ khảo sát hiện trạng, lập Hồ sơ bản vẽ hoàn công và lập dự toán sửa chữa công trình, chi phí thuê tư vấn hỗ trợ theo điểm c, khoản 3, Điều 7 Quy định này.

b) Chi phí sửa chữa công trình: Xác định chi phí theo Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

c) Chi phí tư vấn phục vụ duy tu, bảo dưỡng công trình:

c.1) Đối với các công việc tư vấn: Được xác định chi phí theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 3 Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

c.2) Đối với các công việc tư vấn như: Quan trắc công trình phục vụ công tác duy tu, bảo dưỡng; khảo sát phục vụ thiết kế sửa chữa, thí nghiệm phục vụ công tác tư vấn bảo trì công trình và một số công việc tư vấn khác, được xác định chi phí theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 3 Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

c.3) Trường hợp sửa chữa công trình có chi phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên yêu cầu lập báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc dự án đầu tư sửa chữa công trình thì chi phí tư vấn phục vụ sửa chữa xác định trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng công trình.

d) Chi phí quản lý duy tu, bảo dưỡng thuộc trách nhiệm người sở hữu hoặc người quản lý sử dụng công trình: Xác định theo khoản 8 Điều 3 Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

đ) Quy định về thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh chi phí:

đ.1) Đối với trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị có chi phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên sử dụng vốn ngân sách nhà nước thì đơn vị trực thuộc được giao quản lý vốn tổ chức lập và trình UBND cấp xã phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và quản lý thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

đ.2) Đối với trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị có chi phí dưới 500 triệu đồng sử dụng vốn ngân sách nhà nước thì đơn vị trực thuộc được giao quản lý nguồn vốn phê duyệt kế hoạch duy tu, bảo dưỡng công trình. Trong đó, thuyết minh cụ thể các nội dung: Tiêu chuẩn định mức kinh tế - kỹ thuật bảo dưỡng, sửa chữa; tên tài sản công cần bảo dưỡng, sửa chữa; thời gian bảo dưỡng, sửa chữa tài

sản công gần nhất; lý do, mục tiêu, khối lượng bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; kinh phí phân bổ; dự kiến thời gian thực hiện và thời gian hoàn thành...

đ.3) Trường hợp không đủ năng lực thẩm định kế hoạch duy tu, bảo dưỡng công trình, UBND cấp xã có văn bản đề nghị UBND tỉnh xem xét.

Điều 8. Quản lý, phân bổ vốn duy tu, bảo dưỡng

Hàng năm, căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ và dự toán ngân sách được Chính phủ giao, trên cơ sở nhu cầu vốn duy tu, bảo dưỡng được UBND cấp xã tổng hợp, Sở Dân tộc và Tôn giáo phối hợp với Sở Tài chính lập kế hoạch phân bổ vốn cho từng đơn vị trình UBND tỉnh phê duyệt. Cụ thể:

1. Quản lý vốn duy tu, bảo dưỡng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

2. Việc phân bổ nguồn vốn: Theo quy định tại Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 25/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

3. Giao kế hoạch vốn duy tu, bảo dưỡng:

a) UBND tỉnh quyết định giao kế hoạch vốn duy tu, bảo dưỡng cho UBND cấp xã trước ngày 31/12 hằng năm.

b) UBND cấp xã quyết định giao kế hoạch vốn duy tu, bảo dưỡng (gồm vốn bổ sung nếu có) cho phòng chuyên môn cấp xã trước ngày 30/01 năm sau.

c) Quyết định giao kế hoạch vốn duy tu, bảo dưỡng là căn cứ để tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán duy tu, bảo dưỡng hoặc kế hoạch duy tu, bảo dưỡng.

d) Căn cứ vào Quyết định của UBND cấp xã, đơn vị trực thuộc được giao nhiệm vụ quản lý thực hiện nguồn vốn thông báo công khai đến từng xóm, tổ dân phố và Nhân dân trong xã biết.

- UBND cấp xã quyết định phê duyệt kế hoạch duy tu, bảo dưỡng từng công trình.

đ) Việc chuyển nguồn kinh phí duy tu, bảo dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 9. Thực hiện duy tu, bảo dưỡng và quản lý chất lượng duy tu, bảo dưỡng

1. Thực hiện duy tu, bảo dưỡng công trình

a) UBND cấp xã ra quyết định thành lập các Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng công trình; UBND cấp xã giao nhiệm vụ cho các Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng thực hiện công tác quản lý vận hành và duy tu, bảo dưỡng từng công trình cụ thể trên địa bàn do xã, phường được giao quản lý.

b) Trường hợp có những phần công việc sửa chữa có tính kỹ thuật hoặc máy móc thiết bị hỗ trợ chuyên dụng, Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng không đủ điều kiện và khả năng thực hiện thì được phép ký hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân đủ năng lực, có điều kiện về thiết bị để thực hiện phần công việc đó trong duy tu, bảo dưỡng công trình trên địa bàn.

Trường hợp Tổ duy tu không thực hiện được tất cả các phần việc của công trình, UBND cấp xã lựa chọn hình thức ký hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân đủ năng lực để thực hiện duy tu, bảo dưỡng công trình đó.

2. Quản lý chất lượng công việc duy tu, bảo dưỡng

a) UBND cấp xã giao cho đơn vị trực thuộc, đồng thời thông báo cho Ban giám sát đầu tư cộng đồng xã cùng phối hợp lập kế hoạch giám sát công tác thực hiện duy tu, bảo dưỡng công trình do các Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng công trình thực hiện.

b) Đối với công tác duy tu, bảo dưỡng công trình hàng năm: Công tác giám sát phải được tiến hành từ khi lập kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đến khi kết thúc công việc duy tu, bảo dưỡng hàng năm theo kế hoạch đã được phê duyệt.

c) Đối với công tác sửa chữa: Công tác giám sát phải được tiến hành từ khi xác định khối lượng hư hỏng cần sửa chữa phục vụ lập dự toán kinh phí đến khi kết thúc công việc sửa chữa bàn giao hoàn thành.

d) Công tác duy tu, bảo dưỡng công trình (bao gồm cả duy tu, bảo dưỡng thường xuyên; các sửa chữa hư hỏng;...) đều phải được Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng công trình ghi chép đầy đủ lưu giữ trong hồ sơ duy tu, bảo dưỡng công trình.

đ) Công việc sửa chữa công trình hoàn thành phải được tổ chức nghiệm thu, thành phần gồm: Đại diện UBND xã, cơ quan chủ trì thực hiện, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ chức nhận thầu, đại diện người quản lý, sử dụng công trình.

e) Thời hạn bảo hành tính từ ngày nghiệm thu đối với công trình duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa không ít hơn 06 tháng.

g) Đơn vị trực thuộc UBND cấp xã được giao nhiệm vụ lưu giữ hồ sơ duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng, bao gồm:

- Bản vẽ hoàn công công trình;
- Kế hoạch duy tu, bảo dưỡng;
- Báo cáo ghi chép hàng năm: Kết quả kiểm tra công trình thường xuyên và định kỳ; kết quả bảo dưỡng, sửa chữa công trình; kết quả kiểm định chất lượng công trình (nếu có); kết quả đánh giá an toàn chịu lực và vận hành công trình trong quá trình khai thác, sử dụng (nếu có);
- Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 10. Cơ chế thanh toán tại Kho bạc Nhà nước

1. Mở tài khoản

a) Chủ đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước mở tài khoản tại các phòng giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực tại địa phương để thực hiện kiểm soát thanh toán vốn theo chế độ mở và sử dụng tài khoản quy định tại Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 41/2025/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Hồ sơ mở tài khoản được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

2. Thành phần hồ sơ đối với các khoản chi thực hiện các công trình duy tu, bảo dưỡng có chi phí thực hiện dưới 500 triệu đồng: Các thành phần hồ sơ gửi lần đầu, tạm ứng, thanh toán thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước; Thông tư số 17/2024/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước và các văn bản thay thế theo quy định của cấp có thẩm quyền.

a) Hồ sơ gửi lần đầu (gửi một lần vào đầu năm hoặc khi có phát sinh, điều chỉnh, bổ sung), bao gồm:

- Quyết định phê duyệt dự toán duy tu, bảo dưỡng công trình năm được cấp có thẩm quyền giao.

- Hợp đồng ký kết giữa đơn vị trực thuộc UBND cấp xã và Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng công trình hoặc với tổ chức, cá nhân đủ năng lực thực hiện việc duy tu, bảo dưỡng công trình (đối với các hợp đồng có giá trị trên 50 triệu đồng trở lên); văn bản giao việc hoặc hợp đồng giao khoán nội bộ (đối với trường hợp tự thực hiện).

b) Tạm ứng vốn:

b1) Mức vốn tạm ứng: Mức tạm ứng tối đa không vượt quá 50% giá trị hợp đồng.

b2) Hồ sơ tạm ứng vốn: Ngoài hồ sơ ban đầu gửi 1 lần, chủ đầu tư lập hồ sơ tạm ứng gửi đến phòng giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực gồm:

- Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

- Trường hợp những khoản chi không có hợp đồng hoặc những khoản chi có hợp đồng với giá trị không quá 50 triệu đồng, song chứng từ chuyển tiền của đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước không thể hiện được hết nội dung chi, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước gửi bảng kê nội dung thanh toán/tạm ứng.

c) Hồ sơ thanh toán (gửi theo từng lần đề nghị thanh toán), bao gồm:

c.1) Đối với khoản chi có giá trị hợp đồng trên 50 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng:

- + Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành.

- + Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng (đối với trường hợp thanh toán tạm ứng).

+ Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

c.2) Đối với khoản chi không có hợp đồng hoặc khoản chi có hợp đồng và giá trị hợp đồng không quá 50 triệu đồng:

Đối với khoản chi không có hợp đồng hoặc khoản chi có hợp đồng và giá trị hợp đồng không quá 50 triệu đồng: Chứng từ chuyển tiền; giấy đề nghị thanh toán tạm ứng (đối với trường hợp thanh toán tạm ứng); bảng kê nội dung thanh toán/tạm ứng.

Chủ đầu tư không phải gửi chứng từ chi, hóa đơn mua sắm đến phòng giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực; Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về quy trình, hình thức và kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn, về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng, đơn giá và giá trị đề nghị thanh toán theo dự toán được duyệt phù hợp với tính chất từng loại công việc.

Trường hợp, khi dự án hoàn thành được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán, nhưng chưa được thanh toán đủ vốn theo giá trị phê duyệt quyết toán, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước gửi bổ sung quyết định phê duyệt quyết toán.

Đối với công việc duy tu, bảo dưỡng thực hiện bằng nguồn vốn của Chương trình theo hình thức giao cho các Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng công trình thực hiện, được chủ đầu tư tạm ứng, thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thông qua tổ trưởng và không yêu cầu bảo lãnh tạm ứng vốn.

3. Thành phần hồ sơ đối với các khoản chi thực hiện các công trình duy tu, bảo dưỡng có chi phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên: Các thành phần hồ sơ gửi lần đầu, tạm ứng, thanh toán đối với chi phí sửa chữa công trình có chi phí từ 500 triệu đồng trở lên thực hiện thanh toán theo quy định của vốn đầu tư công.

4. Mẫu thủ tục hồ sơ gồm: Áp dụng theo quy định Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ và các văn bản thay thế theo quy định của cấp có thẩm quyền.

5. Đối chiếu, xác nhận số liệu tại Kho bạc Nhà nước.

a) Đối chiếu, xác nhận số liệu:

Việc đối chiếu, xác nhận số dư tài khoản với Kho bạc Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13 Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại Kho bạc Nhà nước.

Chủ đầu tư phối hợp với Kho bạc Nhà nước thực hiện đối chiếu, xác nhận số liệu giải ngân trong năm, lũy kế số thanh toán từ khi khởi công đến hết niên độ ngân sách nhà nước cho từng dự án hoặc xác nhận số vốn đã thanh toán theo yêu cầu quản lý.

b) Quyết toán tại các phòng giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực:

b.1) Hết năm kế hoạch, chủ đầu tư đề nghị các phòng giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực xác nhận số vốn thanh toán trong năm, lũy kế số thanh toán từ khởi công đến hết niên độ năm kế hoạch cho từng dự án.

b.2) Kết thúc xây dựng, chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán vốn công trình hoàn thành bàn giao để các phòng giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực xác nhận số vốn đó thanh toán theo quy định.

b.3) Trường hợp số vốn đó thanh toán lớn hơn so với quyết toán được duyệt, các phòng giao dịch thuộc Kho bạc Nhà nước khu vực phối hợp với chủ đầu tư thu hồi số vốn chênh lệch của tổ chức, cá nhân nhận thầu và xử lý theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Điều 11. Quyết toán vốn tại cơ quan tài chính

1. Đối với dự án có mức chi phí dưới 500 triệu đồng:

a) Nguyên tắc thực hiện: Việc thực hiện quyết toán kinh phí bảo trì công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn của Chương trình: Các đơn vị thực hiện tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm và các văn bản liên quan.

b) Chứng từ: Việc mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ cho duy tu, bảo dưỡng thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm, đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công và pháp luật có liên quan. Riêng đối với vật tư, hàng hóa, dịch vụ do người dân hoặc các đơn vị quân đội, đoàn kinh tế quốc phòng hoạt động sản xuất xây dựng kinh tế trên địa bàn trực tiếp làm ra hoặc cung cấp: Trường hợp không có chức năng cung cấp hóa đơn, biên lai thì chứng từ thanh toán là giấy biên nhận mua bán với các hộ dân, đơn vị theo giá cả phù hợp với mặt bằng chung của thị trường trên địa bàn và giá công bố, thẩm định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

c) Hồ sơ quyết toán gồm:

- Quyết định phê duyệt kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng của UBND xã.

- Quyết định của chủ đầu tư giao cho Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng công trình thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn;

- Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng giữa chủ đầu tư với đại diện Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng công trình thực hiện duy tu bảo dưỡng.

2. Đối với dự án có mức chi phí từ 500 triệu đồng trở lên:

Ngoài việc tổng hợp báo cáo quyết toán hàng năm theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan chủ trì thực hiện có trách nhiệm quyết toán dự án hoàn thành sử dụng kinh phí chi thường xuyên sau khi hoàn thành công trình xây dựng theo quy định pháp luật hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành tỉnh

1. Sở Dân tộc và Tôn giáo

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính đề xuất mức vốn hỗ trợ của Chương trình cho từng đơn vị, trình UBND tỉnh quyết định trong kế hoạch hàng năm.

b) Kiểm tra, chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng công trình đúng quy định.

c) Định kỳ năm, quý, tháng báo cáo UBND tỉnh tình hình thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng.

2. Sở Tài chính

Chủ trì tổng hợp nguồn vốn duy tu, bảo dưỡng từ nguồn vốn Chương trình trong kế hoạch chi ngân sách hàng năm báo cáo UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định. Phối hợp với Sở Dân tộc và Tôn giáo tổng hợp kế hoạch phân bổ kinh phí sự nghiệp hàng năm để thực hiện duy tu, bảo dưỡng các công trình thuộc đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

3. Kho bạc Nhà nước khu vực VII tại địa bàn Cao Bằng

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, hướng dẫn, kiểm soát, thanh toán, thực hiện chế độ thông tin báo cáo theo quy định của pháp luật.

4. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định về công tác duy tu, bảo dưỡng công trình xây dựng theo Quy định này.

b) Hướng dẫn về chi phí cho việc lập, thẩm tra và điều chỉnh quy trình duy tu, bảo dưỡng công trình.

5. Các sở, ban, ngành liên quan

Căn cứ lĩnh vực chuyên môn ngành quản lý, hướng dẫn và thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng công trình, quy trình, thủ tục đầu tư, thanh toán để cấp xã thực hiện đúng quy định.

Điều 13. Trách nhiệm của UBND cấp xã

1. Hàng năm, trên cơ sở báo cáo nhu cầu duy tu, bảo dưỡng các công trình, mức vốn được cấp trên phân bổ, thực hiện giao vốn duy tu, bảo dưỡng cho đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Căn cứ năng lực của đơn vị trực thuộc, Chủ tịch UBND cấp xã giao đơn vị trực thuộc là chủ đầu tư các công trình duy tu, bảo dưỡng các công trình trên địa bàn. Hỗ trợ Tổ duy tu, bảo dưỡng lập kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện duy tu, bảo dưỡng công trình.

3. Thường xuyên kiểm tra, hướng dẫn Tổ duy tu, bảo dưỡng và chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo bằng văn bản việc triển khai thực hiện duy tu, bảo dưỡng công trình theo đúng với quy định này.

4. Giao cho tổ chức cộng đồng, tổ, nhóm thợ trên địa bàn xã, phường nhận thầu thực hiện hoặc giao cho Trưởng xóm tổ chức các hộ gia đình trong xóm thực hiện duy tu, bảo dưỡng đối với công trình do xóm quản lý.

Trường hợp tổ chức cộng đồng, tổ, nhóm thợ, các hộ gia đình trong xóm không đủ điều kiện và khả năng thực hiện phần việc do điều kiện về nhân lực kỹ thuật, thiếu máy móc, thiết bị chuyên dụng.... Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng công trình được ký hợp đồng thuê các tổ chức, cá nhân đủ năng lực để thực hiện các phần việc đó, hoàn thiện hồ sơ và gửi cho Chủ đầu tư thực hiện công tác thanh quyết toán theo quy định.

Trường hợp tổ chức cộng đồng, tổ, nhóm thợ, các hộ gia đình trong xóm không đủ điều kiện và khả năng thực hiện toàn bộ công tác duy tu, bảo dưỡng công trình đó, UBND cấp xã giao đơn vị trực thuộc ký hợp đồng thuê các tổ chức, cá nhân có đủ năng lực để thực hiện toàn bộ phần việc của công trình đó theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 14. Trách nhiệm của đơn vị trực thuộc UBND cấp xã

1. Hằng năm, căn cứ quy trình duy tu, bảo dưỡng do UBND tỉnh ban hành và hiện trạng công trình trên địa bàn xã, Chủ tịch UBND cấp xã giao cho đơn vị trực thuộc lập danh mục công trình, hạng mục công trình cần duy tu, bảo dưỡng; thông báo, đồng thời tổ chức thảo luận công khai kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đến người dân và cộng đồng; tổ chức lập và trình UBND xã thẩm định, phê duyệt kinh phí duy tu, bảo dưỡng từng công trình và hoàn thiện kế hoạch duy tu, bảo dưỡng trên địa bàn xã, để UBND xã trình HĐND xã thông qua, đồng thời gửi Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Tài chính tổng hợp; công trình thuộc xóm nào thì tối đa sử dụng nhân công xóm đó để thi công, hạn chế mức thấp nhất việc thuê thợ và nhân công xóm khác. Ưu tiên duy tu bảo dưỡng đối với những công trình cấp thiết trên địa bàn xã, xóm đặc biệt khó khăn nhất trước.

2. Được giao là chủ đầu tư, phải chịu trách nhiệm về quy trình, hình thức và kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản hướng dẫn liên quan; chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của khối lượng, đơn giá và giá trị đề nghị thanh toán theo dự toán được duyệt phù hợp với tính chất từng loại công việc.

3. Trường hợp một số khối lượng công việc đòi hỏi kỹ thuật và sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dụng, Tổ công tác duy tu, bảo dưỡng không đủ điều kiện và khả năng thực hiện thì đơn vị trực thuộc UBND cấp xã được giao nhiệm vụ là chủ đầu tư hướng dẫn Tổ duy tu, bảo dưỡng ký hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân đủ năng lực thực hiện khối lượng công việc đó trong duy tu, bảo dưỡng công trình.

Điều 15. Trách nhiệm của người quản lý, sử dụng công trình

1. Quản lý, khai thác sử dụng công trình có hiệu quả. Trong trường hợp bị hư hỏng phải làm rõ nguyên nhân chủ quan, khách quan, quy rõ trách nhiệm để xử lý theo quy định pháp luật.

2. Thường xuyên kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng đánh giá chất lượng công trình. Báo cáo, đề xuất UBND cấp xã nhu cầu duy tu, bảo dưỡng công trình khi bị xuống cấp, hư hỏng.

Điều 16. Trách nhiệm của các hộ dân hưởng lợi từ công trình

Các hộ dân hưởng lợi từ công trình cùng có trách nhiệm và nghĩa vụ tham gia bảo vệ công trình công cộng. Khi phát hiện công trình bị phá hoại, xâm phạm, xảy ra sự cố, hoặc có hiện tượng hư hỏng phải có trách nhiệm ngăn chặn, khắc phục nếu có thể, hoặc báo ngay cho Tổ quản lý duy tu, bảo dưỡng hoặc cơ quan có thẩm quyền để kịp thời ngăn chặn, khắc phục.

Điều 17. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các nội dung, nhiệm vụ đã triển khai thực hiện trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực phù hợp với quy định của pháp luật thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và hướng dẫn tại Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND tỉnh Cao Bằng và Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Cao Bằng.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan được chỉ dẫn để áp dụng tại Quy định này nếu có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo nội dung đã sửa đổi, bổ sung thay thế đó.

3. UBND cấp xã chỉ đạo rà soát, điều chỉnh các nội dung, nhiệm vụ triển khai thực hiện Chương trình theo hướng dẫn tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

Trong quá trình triển khai thực hiện, có khó khăn vướng mắc, các đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính, Sở Dân tộc và Tôn giáo (là cơ quan thường trực) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

Phụ lục I

**ĐỊNH MỨC TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CHI PHÍ THỰC HIỆN
CÁC CÔNG VIỆC DUY TU, BẢO DƯỠNG ĐỊNH KỲ HÀNG NĂM**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị tính: %

TT	Loại công trình	Định mức
1	Công trình dân dụng	0,8 ÷ 0,10
2	Công trình công nghiệp	0,06 ÷ 0,10
3	Công trình giao thông	0,20 ÷ 0,40
4	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	0,16 ÷ 0,32
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	0,18 ÷ 0,25

Phụ lục II**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ DUY TU, BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)



Công trình:

Đơn vị tính: đồng.

TT	Nội dung chi phí	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ký hiệu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Chi phí thực hiện các công việc duy tu, bảo dưỡng định kỳ hàng năm				G _{DTBDHN}
2	Chi phí sửa chữa công trình				G _{SC}
3	Chi phí tư vấn phục vụ duy tu, bảo dưỡng công trình				G _{TV}
4	Chi phí quản lý duy tu, bảo dưỡng thuộc trách nhiệm chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình				G _{QL}
	TỔNG CỘNG (1+2+3+4)				G _{DTBDCT}

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Quyết định số/2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH
(Có chi phí dưới 500 triệu đồng)

Công trình:

Địa điểm thực hiện:

Căn cứ:

Căn cứ:

I. lập dự toán sửa chữa công trình như sau:

1. Tên công trình:

2. Chủ quản lý (hoặc Chủ quản lý sử dụng):

3. Nội dung công việc thực hiện:

4. Thời gian đã thực hiện duy tu bảo dưỡng, sửa chữa gần nhất:

5. Tiêu chuẩn kỹ thuật:

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật duy tu bảo dưỡng, sửa chữa:

7. Lý do, mục tiêu, khối lượng duy tu bảo dưỡng, sửa chữa:

8. Tổng hợp kinh phí sửa chữa: đồng

(kèm theo Phụ lục III.a và Phụ lục III.b)

Trong đó:

- Chi phí sửa chữa xây dựng: đồng

- Chi phí sửa chữa phần thiết bị (nếu có): đồng

9. Thời gian dự kiến thực hiện:

10. Thời gian hoàn thành:

11. Nguồn vốn:

12. Những nội dung khác (nếu có)

II. đề nghị như sau:

1. Nhà nước hỗ trợ: đồng

2. Dự kiến mức đóng góp của nhân dân: đồng

...đề nghị xã ... xem xét thẩm định và phê duyệt dự toán./.

Nơi nhận:

....., ngày ... tháng ... năm

- Như trên;

ĐƠN VỊ LẬP DỰ TOÁN

- Lưu:

(ký và ghi rõ họ tên)

DỰ TOÁN CHI PHÍ SỬA CHỮA*Đơn vị tính: đồng.*

TT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>
A	CHI PHÍ SỬA CHỮA PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (I + II + III)	$G_{SCXD.1} + G_{SCXD.2} + GT$		G_{SCXD}
I	CHI PHÍ NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ	$VL + NC + M$		$G_{SCXD.1}$
1	Chi phí vật liệu			VL
2	Chi phí nhân công			NC
3	Chi phí máy và thiết bị thi công			M
II	ĐÓNG GÓP CỦA NGƯỜI DÂN	$VL + NC + M$		$G_{SCXD.2}$
1	Chi phí vật liệu			VL
2	Chi phí nhân công			NC
3	Chi phí máy và thiết bị thi công			M
	Chi phí trực tiếp	$G_{SCXD.1} + G_{SCXD.2}$		
III	CHI PHÍ THUẾ (theo thông tư 40/2021/TT-BTC)	$G_{SCXD.1} \times 4,5\%$		GT
B	CHI PHÍ SỬA CHỮA PHẦN THIẾT BỊ CÔNG TRÌNH (nếu có)			G_{SCTB}
	TỔNG CỘNG (A+B)	$G_{SCXD} + G_{SCTB}$		G_{SC}

